

Bản án số: 77/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/01/2022.

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

2/ Ông Huỳnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 362/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn T Đ, sinh năm: 1984. (có mặt)

Địa chỉ: 362/8 đường TL 8, tổ 1, ấp ML 2, xã T A H, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Bị đơn: Bà Nguyễn T T T, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 45A đường Đ T S, ấp P H, xã P T, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 10/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn T Đ trình bày:

Ông và bà Nguyễn T T T tìm hiểu nhau khoảng 03 năm thì tự nguyện cưới nhau năm 2009, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân An Hội, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống ở nhà chồng tại xã Tân An Hội, chung sống hạnh phúc khoảng 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về tiền bạc,...nên thường xuyên cãi vã và bà T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ đó cho đến nay khoảng 02 năm, nên nay ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn T T T.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Ông xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính); Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (sao y).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P T, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T Đ và bà Nguyễn T T T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 136/CNKH, quyền số 1/2009, ngày 21/8/2009 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông Đ xin ly hôn với bà T là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông Đ thì mâu thuẫn giữa ông với bà T là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, thường xuyên gây gổ, cãi vã, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, về tiền bạc,... và hai vợ chồng đã không sống chung trong thời gian dài nên không còn tình cảm, không thể hàn gắn được.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông Đ và bà T không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: Ông Đ xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Ông Đ xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc ông Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn T Đ được ly hôn với bà Nguyễn T T T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 136/CNKH, quyền số 1/2009, ngày 21/8/2009 của Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đ và bà T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc ông Nguyễn T Đ phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2019/0085974 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; ông Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA